

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32^u/QĐ- SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 04 tháng 1 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số:4656/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc trích nguồn vốn đối ứng khác thuộc ngân sách tỉnh năm 2018 để cấp kinh phí hỗ trợ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số:4670/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc trích nguồn sự nghiệp kinh tế khác thuộc ngân sách tỉnh năm 2018 để cấp kinh phí hỗ trợ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các Tổ chức chuyên môn liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các TCCM;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC *zh*



Nguyễn Trường Sơn

Đơn vị: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình

Chương: 424

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(Kèm theo Quyết định số 32^u/QĐ-SLĐTBXH ngày 04/1/2018 của Sở LĐ-TBXH Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	538.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	538.000
1.3	Kinh phí thực hiện CCTL	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6		
11	Chi Chương trình mục tiêu	
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	
a	Hỗ trợ cho Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (thuộc Tiểu dự án 4- Dự án 1)	
b	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	
c	Truyền thông về giảm nghèo	
11.2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình)	